

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/6/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thanh

2. Bà Mai Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 105/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1996, nơi cư trú: Tổ 17, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Ốc L, sinh năm 1993, nơi cư trú: Tổ 17, ấp E, xã F, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 13/3/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Lê Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Ốc L kết hôn với nhau vào đầu năm 2014, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21/04, quyển số 01/2015 ngày 07/4/2015.

Sau khi kết hôn thì ông bà về sống chung bên gia đình chồng. Đến năm 2017, bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông L vẫn sống với cha mẹ chồng, ông bà vẫn qua lại với nhau, cuộc sống vợ chồng êm ấm hạnh phúc được hơn 3 năm

thì phát sinh mâu thuẫn, do bà và ông L bất đồng trong cuộc sống, ông L sinh ra ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần, không lo gì đến gia đình vợ con nên bà và ông L luôn bất hòa, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, gia đình không còn êm ấm, không hạnh phúc. Từ tháng 3 năm 2018, bà và ông L đã ly thân đến nay hơn 01 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông L.

- Về con chung: Giữa bà và ông L có 02 con chung là cháu Lê Gia B, sinh ngày 17/6/2014 và cháu Lê Ngô Bảo A, sinh ngày 22/11/2018. Hiện cháu Gia B đang sống với ông L ở gia đình bên nội, cháu Bảo A đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà đồng ý để cháu Gia B cho ông L tiếp tục nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Bảo A, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống, bà và ông L không nợ ai và cũng không ai nợ ông bà.

Bị đơn – Ông Lê Ốc L: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy trích lục kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu Gia B và cháu Bảo A (Bản sao); Phiếu gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho ông L.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông Lê Ốc L ngày 20/5/2019; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông L tại Công an xã F, huyện C ngày 20/5/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 20/5/2019.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông L; Về con chung: Ông L được tiếp tục nuôi cháu Lê Gia B, bà T được tiếp tục nuôi cháu Lê Ngô Bảo A; Về việc

cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị Cẩm T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Ốc L do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Ốc L có nơi cư trú tại tổ 17, ấp E, xã F, huyện C, tỉnh An Giang (Theo Phiếu xác minh hộ khẩu ngày 20/5/2019 - Bút lục 34), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 21/04, quyền số 01/2015 ngày 07/4/2015, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông L xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T là do ông L ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần, không lo gì đến gia đình vợ con. Trong quá trình ly thân cả hai không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông L.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L ngày 20/5/2019 (Bút lục 36-37), bà Nguyễn Thị H là mẹ ruột của ông L xác định: Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông L về chung sống bên gia đình bà, bà không rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng ông L là gì, nhưng khi bà T đang mang thai đứa con sau thì tự bỏ về nhà mẹ ruột ở xã N, huyện C sống, đến khi sinh xong vẫn không chịu quay về, cả hai đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Trong thời gian vợ chồng bà T ly thân, bà và ông L có đến kêu T quay về nhưng T không đồng ý, nên không

thể đoàn tụ. Ông L biết việc bà T gửi đơn ly hôn ở Tòa án nhưng do bận đi làm và cũng do không có ý đoàn tụ nên không đến Tòa án hòa giải. Giữa T và L có 02 con chung, cháu lớn là Gia Bảo đã ở với ông L bên gia đình nội từ lúc vợ chồng L ly thân, cháu nhỏ đang ở với mẹ.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông L.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông L có 02 con chung là cháu Lê Gia B, sinh ngày 17/6/2014 và cháu Lê Ngô Bảo A, sinh ngày 22/11/2018. Hiện cháu Gia B đang sống với ông L, cháu Bảo A đang sống với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Bảo A, đồng ý để ông L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Gia B. Xét yêu cầu của bà T phù hợp với thực tế nuôi con của vợ chồng ông bà, do đó để ổn định cuộc sống và đảm bảo điều kiện phù hợp chăm sóc các con chung của ông L, bà T. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giữ nguyên tình trạng nuôi con: Bà T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bảo A, ông L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Gia B là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bà T và ông L phải tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu, về phía ông L không có ý kiến gì về việc yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, do đó bà T và ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông L có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Lê Ốc L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21/04, quyền số 01/2015 ngày 07/4/2015 của Ủy ban nhân dân xã F, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Lê Thị Cẩm T được tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Ngô Bảo A, sinh ngày 22/11/2018; Ông Lê Ốc L được tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Gia B, sinh ngày 17/6/2014. Bà T và ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông L phải tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014156 ngày 27/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Cẩm T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 27/6/2019). Ông Lê Ốc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã Bình Thạnh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh

